

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 22/2021/HSST
Ngày 16 tháng 3 năm 2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Kim Ái

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Thắng

Bà Nguyễn Thị Phẩm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Long - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm vụ án hình sự vụ án thụ lý số 07/2021/HSST ngày 28 tháng 01 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2021/QĐXXST-HS ngày 23 tháng 2 năm 2021 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Tiến T**, sinh ngày 04/10/1977; Hộ khẩu thường trú: khu 7, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: không; Văn hoá: 12/12. Nghề nghiệp: lao động tự do; Là đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, đình chỉ sinh hoạt Đảng ngày 14/02/2020; Bố đẻ: Nguyễn Đình C- sinh năm 1947; Mẹ đẻ: Phạm Thị Đ- sinh năm 1952; Bố, mẹ đều ở khu 7, xã T, huyện L; Vợ: Đào Thị Thúy H- sinh năm 1979, giáo viên mầm non xã T; Con: có 02 con, lớn 2006; nhỏ 2014;

Tiền án- Tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 14/02/2020 đến ngày 31/7/2020 được thay thế bằng biện pháp “Cấm đi khỏi nơi cư trú”. Hiện đang tại ngoại tại xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ. (có mặt).

*** Người bị hại:**

Bà L ê Thị T, sinh năm 1967. Vắng mặt.

Địa chỉ: Khu 7, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Lê Quang B, sinh năm 1971

Địa chỉ: Khu 6, thị trấn H, huyện L, tỉnh Phú Thọ. (Có mặt).

2. Anh Hoàng Quốc H, sinh năm 1976

Địa chỉ: Khu 7, thị trấn H, huyện L, tỉnh Phú Thọ. (Có mặt).

3. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1945

Địa chỉ: Khu 3, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ. (Vắng mặt).

4. Anh Triệu Văn Q, sinh năm 1985 và anh Hoàng Văn H, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Khu 3, xã Hy C, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ. (Có mặt).

6. Anh Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1974 và chị Trần Thị Lan A, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Khu 10, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ. (Vắng mặt).

7. Anh Nguyễn Xuân L, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Khu Trù D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Nguyễn Tiến T- sinh năm 1977, ở khu 7, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ nguyên là cán bộ địa chính xã T, huyện L, sau đó được bầu làm Phó Chủ tịch HĐND xã T. Ngày 18/11/2019, T có đơn xin thôi giữ chức vụ Phó Chủ tịch HĐND xã T và được HĐND xã chấp thuận tại Nghị quyết số 03 ngày 09/12/2019.

Do T đã từng là cán bộ địa chính xã T nên nhiều người nghĩ rằng T có đất bán hoặc biết người có nhu cầu bán đất nên đã đến đặt vấn đề mua đất của T hoặc nhờ T làm trung gian mua bán đất cho họ. Lợi dụng lòng tin của mọi người, T đã nhận tiền của người khác hẹn sẽ làm thủ tục mua bán đất và giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người mua và hưởng chênh lệch. Nhưng khi quá thời hạn cam kết, T không mua đất được cho những người này cũng không trả được tiền nên họ đã có đơn trình báo đến Cơ quan Công an. Cụ thể như sau:

Khoảng đầu tháng 4/2017, gia đình ông Nguyễn Văn Kiên- sinh năm 1963 và bà L ê Thị T- sinh năm 1967, ở khu 7, xã T, huyện L (là hàng xóm của T) có nhu cầu mua đất, nghe thông tin Nguyễn Tiến T có mảnh đất ở khu H (khu tái định cư Hy C) thuộc khu 7, xã T, huyện L nên vợ chồng ông K đến hỏi T. Tại thời điểm này T đang nợ tiền nhiều người, cần tiền trả nợ và chi tiêu cá nhân nên T nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của gia đình ông K. Thực hiện ý định trên, dù không có đất tại khu H và cũng không được ai ủy quyền chuyển nhượng đất nhưng T nói với gia đình ông K là T có thửa đất diện tích 300m² tại khu H, nếu gia đình ông K mua thì T bán với giá 200.000.000đ. Mục đích T đưa ra thông tin gian dối về thửa đất để gia đình ông K tin tưởng T có đất bán và giao tiền cho T. Do tin T nên vợ chồng ông K đồng ý mua đất của T, với giá 200.000.000đ, giao trước 190.000.000đ, khi nào T làm xong thủ tục mua bán và giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) cho ông bà Kiên T thì sẽ giao nốt 10.000.000đ.

Trong tháng 4/2017, vợ chồng ông K đến nhà giao cho T 20.000.000đ tiền mua đất, đến khoảng giữa tháng 6/2017, vợ chồng ông K đến nhà giao thêm cho T 80.000.000đ, tổng là 100.000.000đ, cả hai lần giao tiền này đều không viết giấy

biên nhận. Sau khi giao tiền, ông K yêu cầu cho xem sổ đỏ thửa đất tại khu H mà T nói là bán cho ông K thì T nói thửa đất là của T nhưng T nhờ người khác đứng tên, hứa hẹn khoảng 01 tháng sau sẽ đo, giao đất cho ông K. Quá thời hạn 01 tháng, vợ chồng ông K hỏi đất nhưng T không có đất, tiền đặt cọc mua đất T đã chi tiêu cá nhân hết nên T nghĩ ra cách nhờ người khác nhận là chủ đất viết biên nhận về việc mua bán đất cho nhà ông K để gia đình ông K tin tưởng giao thêm tiền. Khoảng cuối tháng 7/2018, T nói với anh Hoàng Quốc H- sinh năm 1976, ở khu 7, thị trấn H, huyện L là bạn của T việc T có thửa đất đang bán nhưng T là cán bộ xã T nên không tiện đứng tên, nhờ Anh H đứng tên chủ đất viết giấy tờ bán đất và nhận tiền cho T, thủ tục chuyển nhượng đất T sẽ lo. Anh H tin tưởng T từng là cán bộ địa chính xã T có đất bán nên đồng ý giúp. T hẹn vợ chồng ông K và Anh H ngày 30/7/2018 đến khu H để tiến hành giao đất. Ngày 30/7/2018, T mang theo 01 tờ sổ đỏ mà T mượn từ trước và nhờ anh Đỗ Hoàng Văn Võ, sinh năm 1990, ở: khu 4, thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh, là cán bộ địa chính xã T đi đo đất giúp. Mục đích T mang theo tờ sổ đỏ để cho vợ chồng ông K nhìn thấy tin T có bìa đỏ thửa đất, mục đích T nhờ Anh V đi đo đất để vợ chồng ông K thấy việc mua bán đất có cán bộ địa chính xã T đo đạc mà tin tưởng là thật. Khi đến khu H, T chỉ vợ chồng ông K thửa đất số 459⁻¹ tờ bản đồ số 45 và nói đây là thửa đất của T bán cho nhà ông K rồi bảo Anh V, ông K đo đất, đóng mốc giới. Lúc này, Anh H đi đến, T nói với vợ chồng ông K Anh H là người đứng tên thửa đất và cho bà T nhìn 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nhưng không phải ô đất nói trên) để bà T tin đó là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang đo đạc. T bảo bà T giao tiền, viết giấy mua đất với Anh H để T làm nốt thủ tục sang tên bìa đỏ, khoảng 1 đến 2 tháng sẽ xong. Tin tưởng T nên bà T đưa Anh H về nhà mình giao cho Anh H 88.000.000đ (Tám mươi tám triệu đồng)- theo thỏa thuận là 90.000.000đ nhưng bà T xin lại 2.000.000đ (Hai triệu đồng) gọi là lộc mua đất. T bảo Anh H (qua điện thoại) nhận 88.000.000đ và viết giấy biên nhận bán đất cho bà T với số tiền 188.000.000đ đưa giấy biên nhận cho bà T. Sau đó, Anh H đã đưa toàn bộ số tiền 88.000.000đ cho T. Vợ chồng ông K tin tưởng đã mua xong đất của T nên trồng cây Bạch đàn trên đất, đơm lấy sổ đỏ. Quá thời hạn cam kết không thấy T giao sổ đỏ, vợ chồng ông K đã gặp và hỏi T nhiều lần nhưng T không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để giao cho vợ chồng ông K và cũng không có tiền để trả. Do đó, ngày 23/12/2019, ông K đã làm đơn tố giác T đến Cơ quan Công an.

Cơ quan điều tra đã xác minh thửa đất T bán cho vợ chồng ông K ngày 30/7/2018 là thửa số 459⁻¹ tờ bản đồ 45 tại khu H, xã T, huyện L. Thửa đất trên thuộc sở hữu của bà Nguyễn Thị Khang- sinh năm 1962, ở số nhà 1230 Đại lộ Hùng Vương, phường Tiến Cát, thành phố Việt Trì (tại thời điểm được cấp sổ đỏ bà Khang có địa chỉ tại xã T, huyện L) theo GCNQSDĐ số AE165546 do UBND huyện L cấp ngày 8/6/2006. Bà Khang khai không quen biết Nguyễn Tiến T và anh Hoàng Quốc H, không chuyển nhượng hoặc nhờ ai chuyển nhượng thửa đất, không biết nội dung T bán thửa đất trên cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Kiên.

Cơ quan điều tra đã giám định chữ viết, chữ ký trên tờ giấy do anh Hoàng Quốc H viết về việc chuyển nhượng cho bà L ê Thị T thửa đất 300m² ở khu H. Tại Kết luận giám định số 504/KLGĐ-PC09 ngày 31/5/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Phú Thọ kết luận chữ viết, chữ ký trên tài liệu là do anh Hoàng Quốc H viết và ký ra.

Tại Cơ quan điều tra, bị can Nguyễn Tiến T khai nhận toàn bộ diễn biến hành vi phạm tội như nội dung nêu trên. T khai động cơ, mục đích phạm tội do cần tiền trả nợ và chi tiêu cá nhân, thấy vợ chồng ông K hỏi mua đất, dù không có đất và không được ai ủy quyền chuyển nhượng đất tại khu H nhưng T đưa thông tin gian dối là mình có đất bán để gia đình ông K tin tưởng giao tiền cho T chiếm đoạt. Sau khi chiếm đoạt được số tiền 100.000.000đ T nghĩ ra cách nhờ địa chính xã đến đo, giao đất để vợ chồng ông K tin tưởng việc mua bán là có thật và giao thêm tiền cho T. Toàn bộ 188.000.000đ chiếm đoạt từ vợ chồng ông K, T sử dụng chi tiêu, trả nợ cá nhân hết. Lời khai của bị can Nguyễn Tiến T phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hành vi như nêu trên của Nguyễn Tiến T đủ yếu tố cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Sau khi bị khởi tố, bị cáo Nguyễn Tiến T đã tác động đến gia đình nộp khắc phục hậu quả cho vợ chồng ông bà Kiên T tổng số tiền 190.000.000đ (Một trăm chín mươi triệu đồng). Ông K và bà T không có yêu cầu gì khác và xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho Nguyễn Tiến T.

Ngoài ra, một số cá nhân khác cũng có đơn trình báo đến Cơ quan Công an về việc đưa tiền nhờ T mua đất. Cụ thể như sau:

1. Bà Nguyễn Thị L- sinh năm 1945, ở khu 3, xã T, huyện L, tố cáo Nguyễn Tiến T có hành vi chiếm đoạt tài sản của bà tổng số tiền 570.000.000đ thông qua việc bà nhờ T mua hộ 02 ô đất.

Quá trình điều tra xác định: khi còn công tác, bà L và Nguyễn Tiến T đều làm tại UBND xã T, huyện L, nhiều lần nhờ T chuyển nhượng hộ một số thửa đất tại xã T và T đã giúp cho bà L chuyển nhượng được. Khoảng tháng 7/2018, bà L muốn mua 02 thửa đất tại khu C- Muzin thuộc xã T, huyện L đặt vấn đề nhờ T tìm mua rồi hoàn thiện thủ tục sang tên cho bà L ợa 02 thửa đất. Hai bên thỏa thuận T nhận tìm mua, làm thủ tục chuyển nhượng trọn gói 02 thửa đất tại khu C- Muzin cho bà L với giá mỗi thửa đất là 280.000.000đ và 10.000.000đ tiền làm bì đỏ, tổng là 570.000.000đ, bà L sẽ giao trước tiền cho T đi mua đất, sau 01 tháng mà T không chuyển nhượng được đất thì tiền giao cho T sẽ tính lãi bằng mức lãi suất do ngân hàng quy định. Từ ngày 17/9/2018 đến cuối tháng 11/2018, bà L và con gái là chị Nguyễn Thị N- sinh năm 1983, ở khu 2, xã T, huyện L đã giao cho T tổng số tiền: **570.000.000đ (Năm trăm bảy mươi triệu đồng)** để mua đất (các lần giao tiền ngày 17/9/2018, ngày 27/9/2018, ngày 10/10/2018 và ngày 02/11/2018); mỗi lần giao tiền T đều viết biên nhận với nội dung vay tiền bà L , lần giao tiền cuối cùng vào cuối tháng 11/2018 thì không viết biên nhận). Sau khi nhận đủ 570.000.000đ, T tìm đất tại khu C- Muzin để mua chuyển nhượng cho bà L nhưng không tìm được

người bán. Quá thời gian hứa hẹn, bà L yêu cầu giao đất nhưng T chưa tìm được nên xin bà L cho thời gian để tìm đất và sẽ chuyển tiền lãi theo thỏa thuận. Ngày 30/8/2019 và ngày 04/9/2019, T chuyển khoản tổng số 50.000.000đ từ số tài khoản 2703215008068 mở tại Ngân hàng Agribank đứng tên T đến số tài khoản 2703205124611 mở tại Ngân hàng Agribank đứng tên chị Nguyễn Thị N để trả tiền lãi trong 01 năm cho bà L. Khoảng tháng 10/2019, bà L đòi lại tiền mua đất, T xin nợ lại, bà L đồng ý cho nợ nhưng phải viết giấy tờ làm căn cứ nên ngày 18/11/2019 T viết tờ giấy cam kết với nội dung T bán cho bà L 02 thửa đất tại khu Muzin và đã nhận đủ 570.000.000đ tiền mua đất nhưng do không làm được thủ tục chuyển nhượng và hẹn ngày 29/11/2019 sẽ trả lại tiền gốc và lãi cho bà L. Đến tháng 01/2020, T trả thêm cho bà L 40.000.000đ tiền gốc. Đến hẹn T không trả được thêm tiền nên bà L làm đơn tố giác T đến Cơ quan Công an.

Cơ quan điều tra đã giám định chữ viết, chữ ký trên tờ giấy ghi nội dung các lần T nhận tiền từ bà L và 01 tờ giấy cam kết trả nợ đề ngày 18/11/2019. Tại Kết luận giám định số 501/KLGD-PC09 ngày 31/5/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Phú Thọ kết luận chữ ký, chữ viết trên 02 tài liệu mà bà L giao nộp là do T ký và viết ra.

Cơ quan điều tra xác định: việc bà L đưa tiền nhờ Nguyễn Tiến T mua đất là do bà L chủ động, T không đưa thông tin gian dối để bà L giao tiền, trước đó nhiều lần bà L nhờ T mua hộ đất và đã mua được, sau mỗi lần nhờ mua đất mà không đúng hẹn thì hai bên thỏa thuận chuyển khoản tiền đã đưa thành khoản tiền vay có tính lãi và thực tế T đã trả cho bà L được 50.000.000đ tiền lãi. Do đó, giao dịch mua bán giữa bà L và T là quan hệ dân sự.

Nguyễn Tiến T đã trả cho bà Nguyễn Thị L tổng số tiền: 380.000.000đ (Ba trăm tám mươi triệu đồng) tiền gốc và 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) tiền lãi. Hiện còn nợ bà L 190.000.000đ.

2. Anh Triệu Văn Q- sinh năm 1985, ở khu 3, xã Hy C, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ tố cáo Nguyễn Tiến T có hành vi chiếm đoạt tài sản của anh thông qua việc anh nhờ T mua đất hộ.

Quá trình điều tra xác định được như sau:

Vợ anh Triệu Văn Q là chị Đỗ Thị Hương- sinh năm 1991, hộ khẩu thường trú: khu 3, xã Hy C, thành phố Việt Trì quen biết Nguyễn Tiến T do chị Hương là giáo viên dạy con trai T. Khoảng đầu năm 2019, vợ chồng anh Q và anh rể anh Q là anh Hoàng Văn H- sinh năm 1984, ở khu 3, xã Hy C, thành phố Việt Trì chung tiền tìm mua 03 thửa đất tại khu 7, xã T, huyện L nên chị Hương nhờ T tìm đất giúp. T nhận lời nhưng không tìm được thửa đất nào. Thấy UBND huyện L thực hiện dự án Xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn mới tại địa bàn xã T, huyện L (khu Ao Cá) theo Quyết định số 1923/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 của UBND huyện L đang ở giai đoạn đền bù giải phóng mặt bằng, sắp bán đấu giá nên T hỏi anh Q nếu mua đất dự án thì T sẽ mua hộ. Ngày 20/3/2019, T đưa anh Q và Anh H đến vị trí dự án hạ tầng khu Ao Cá, mở điện thoại của T cho xem hình chụp bản vẽ hạ tầng dự án

mà T chụp từ trước và nói nếu muốn mua thì T sẽ nhận chuyển nhượng mỗi thửa là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng). Anh Q và Anh H thấy T là cán bộ xã T có thể đầu giá, làm các thủ tục chuyển nhượng đất cho mình với giá hợp lý nên đồng ý. Hai bên thỏa thuận T nhận chuyển nhượng 03 thửa đất dự án khu Ao Cá với giá mỗi thửa là 300.000.000đ, anh Q và Anh H giao trước 600.000.000đ, khi có sổ đỏ thì giao nốt 300.000.000đ. T nói với anh Q và Anh H mình là cán bộ xã T không tiện đứng ra đầu giá đất mà sẽ nhờ bạn của T là anh Lê Quang B- sinh năm 1971, ở khu 6, thị trấn H, huyện L đứng ra đầu giá đứng tên các thửa đất, T làm hồ sơ đầu giá mua đất rồi chuyển nhượng sang tên anh Q và Anh H. Anh Q và Anh H yêu cầu giao tiền và viết giấy tờ mua đất với anh B làm căn cứ còn T là người chịu trách nhiệm làm thủ tục chuyển nhượng đất. T nhờ anh Lê Quang B, nói cho anh B biết dự án khu đất Ao Cá đang giải phóng mặt bằng sắp đầu giá, T đã nhận mua giúp anh Q và Anh H 03 thửa đất tại dự án này nhưng bản thân là cán bộ xã T không tiện đứng ra đầu giá, nhờ anh B đứng tên đầu giá mua đất, T sẽ mua hồ sơ đầu giá, nộp tiền mua đất rồi chuyển nhượng lại cho anh Q và Anh H. Anh B đồng ý giúp T. Ngày 22/3/2019, T, anh Q và Anh H đến nhà anh B, anh Q và Anh H giao cho anh B 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) tiền mua đất. Ngày 24/3/2019, Anh H, anh Q và T cùng đến nhà anh B, anh Q giao cho anh B 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) tiền mua đất. Ngày 23/5/2019, anh Q và T đến nhà anh B, anh Q giao cho anh B 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) tiền mua đất. Khi nhận tiền, anh B viết giấy biên nhận nội dung anh B nhận ủy quyền bán 3 ô đất ở dự án khu Ao Cá cho anh Triệu Văn Q để nhận tiền đặt cọc của anh Q. Toàn bộ số tiền 600.000.000đ sau khi nhận từ anh Q thì anh B đều giao lại ngay cho T nhưng cả hai không viết giấy biên nhận. T hứa hẹn với anh Q và Anh H đến tháng 9/2019 sẽ chuyển nhượng được đất. Khoảng tháng 8/2019, Anh H và anh Q thấy dự án khu Ao Cá chưa xong giải phóng mặt bằng nên đòi anh B trả tiền thì anh B nói tiền đã giao hết cho T nên Anh H và anh Q hỏi T. T nói dự án khu Ao Cá chưa đầu giá nên chưa chuyển nhượng được đất nhưng anh Q và Anh H không mua đất nữa mà đòi lại tiền. Ngày 02/9/2019, T viết giấy cam kết với nội dung đã nhận đặt cọc của anh Q và Anh H 600.000.000đ để mua và chuyển nhượng đất nhưng không thực hiện được như cam kết, hẹn đến ngày 15/10/2019 sẽ hoàn trả tiền. Ngày 25/10/2019, T đưa tiền nhờ bố đẻ là ông Nguyễn Đình C- sinh năm 1947 trả cho anh Q 280.000.000đ (Hai trăm tám mươi triệu đồng), ngày 21/11/2019 T nhờ ông Chế đến trả cho anh Q 100.000.000đ. Còn lại 220.000.000đ, Quyết và Hùng đòi nhưng T chưa có tiền trả nên anh Q và Anh H làm đơn tố giác T lừa đảo chiếm đoạt tiền. Đến ngày 17/01/2020 T trả thêm cho anh Q 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

Cơ quan điều tra đã trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký của Lê Quang B trong giấy biên nhận bán đất và chữ ký, chữ viết của Nguyễn Tiến T trong giấy cam kết trả nợ tiền.

Tại Kết luận giám định số 503/KLGD-PC09 ngày 31/5/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự- Công an tỉnh Phú Thọ kết luận chữ viết, chữ ký trên giấy biên nhận

bán đất là do anh Lê Quang B ký và viết, chữ viết chữ ký trên giấy cam kết trả nợ ghi ngày 02/9/2019 là do Nguyễn Tiến T ký và viết ra.

Làm việc với Cơ quan điều tra, anh Triệu Văn Q và anh Hoàng Văn H khai tin tưởng T là cán bộ xã T có thể đấu giá mua đất dự án khu Ao Cá với giá 300.000.000đ/01 thửa rồi chuyển nhượng lại cho mình nên thỏa thuận đặt cọc 600.000.000đ cho T và anh B mua hộ đất. Khi biết thông tin dự án khu Ao Cá vướng mắc giải phóng mặt bằng nên Anh H và anh Q chủ động đòi lại tiền thì T đã trả 280.000.000đ và cam kết sẽ trả nốt 220.000.000đ nhưng đến cuối tháng 12/2019 thấy T chưa trả được nên làm đơn tố giác đến công an.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn Tiến T khai nội dung vụ việc như nêu trên. T khai mục đích nhận 600.000.000đ để đấu giá mua đất dự án rồi chuyển nhượng lại cho anh Q và Anh H nhằm hưởng lãi. Tuy nhiên dự án khu Ao Cá chưa giải phóng được mặt bằng nên chưa đấu giá được đất trong khi thỏa thuận đến tháng 9/2019 phải giao đất thì tháng 8/2019 anh Q đã đòi tiền. T đã trả 380.000.000đ cho anh Q, số tiền còn lại xin khất nợ chứ không có ý chí chiếm đoạt. Lời khai của T phù hợp với lời khai của bị hại, lời khai người liên quan và các chứng cứ khác.

Nguyễn Tiến T thỏa thuận với anh Triệu Văn Q và anh Hoàng Văn H việc T nhận đấu giá, chuyển nhượng 03 thửa đất tại khu Ao Cá, xã T để nhận 600.000.000đ tiền đặt cọc mua đất là giao dịch dân sự. T không đưa ra thông tin gian dối để anh Q và Anh H làm tin mà giao tiền. T chưa chuyển nhượng được đất do dự án khu Ao Cá chưa phân lô, đấu giá, trong khi chưa tới thời điểm giao sổ đỏ như thỏa thuận thì anh Q và Anh H đòi lại tiền. Khi được yêu cầu trả lại tiền thì T đã trả 380.000.000đ và cam kết sẽ trả nốt số tiền còn thiếu chứ không có ý chiếm đoạt. Đối với anh Lê Quang B do tin tưởng T thực hiện được việc đấu giá đất để chuyển nhượng cho người mua nên giúp T, không có mục đích chiếm đoạt tiền của anh Q và Anh H. Do vậy, hành vi của Nguyễn Tiến T và anh Lê Quang B trong nội dung xác minh đơn tố giác tội phạm của anh Triệu Văn Q không đủ yếu tố cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản hoặc tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản mà là quan hệ dân sự.

*** Về dân sự:** Nguyễn Tiến T đã trả cho anh Triệu Văn Q và anh Hoàng Văn H 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng) tiền gốc .

Tại phiên tòa anh Q và Anh H yêu cầu Nguyễn Tiến T trả 20.000.000đ hai mươi triệu đồng) tiền lãi

3. Anh Nguyễn Ngọc S- sinh năm 1974 và chị Trần Thị Lan A- sinh năm 1980, đều ở khu 10, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ có đơn tố giác Nguyễn Tiến T chiếm đoạt tài sản thông qua việc nhờ mua đất.

Quá trình điều tra xác định:

Vợ chồng anh Nguyễn Ngọc S và chị Trần Thị Lan A là người cùng khu 7, xã T nên quen biết T. Khoảng đầu tháng 5/2019, vợ chồng anh S có nhu cầu mua đất, biết T là cán bộ xã T từng làm địa chính, đã môi giới chuyển nhượng đất cho nhiều người nên anh S nhờ T tìm mua giúp 01 thửa đất ở gần nhà anh S. T biết thửa

đất số 58⁻²¹ tờ bản đồ số 27 tại địa danh Ma Cầu thuộc khu 10, xã T gần nhà anh S trước đây đứng tên ông Nguyễn Trường G- sinh năm 1960 ở xã T đã từng có người giao bán nên nói với anh S sẽ nhận chuyển nhượng thửa đất trên cho anh S với giá 370.000.000đ, anh S đồng ý mua. Ngày 31/5/2019, anh S giao cho T 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) đặt cọc mua đất, T nhận tiền rồi viết giấy với nội dung vay anh S 50.000.000đ. T đi tìm chủ đất nhưng chưa tìm thấy nên nói với anh Lê Quang B việc mình đang bán thửa đất cho anh S, thửa đất là của T nhưng trước đây là cán bộ địa chính xã T nên không tiện đứng tên, nhờ anh B đứng ra nhận là chủ đất để làm giấy tờ mua bán đất rồi T sẽ làm thủ tục chuyển nhượng sang tên cho anh S. Tin tưởng T từng là cán bộ địa chính có thửa đất trên bán nên anh B đồng ý giúp. Ngày 04/6/2019, T và anh B đến nhà anh S, T giới thiệu anh B là người đứng tên thửa đất làm giấy tờ mua bán cho anh S để sau này T làm thủ tục chuyển nhượng. Anh S giao cho T và anh B 250.000.000đ tiền cọc rồi cả 3 thống nhất viết giấy biên nhận với nội dung anh S mua của anh B thửa đất số 58⁻²¹ tờ bản đồ 27 giá 370.000.000đ, đặt cọc 300.000.000đ, hạn sau 2,5 tháng hoàn thành thủ tục sang tên bìa đỏ thì trả nốt 70.000.000đ, nếu không đúng tiến độ thì bên bán chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ tiền đặt cọc và phạt 50.000.000đ. Số tiền 250.000.000đ anh S giao thì T giữ. Sau khi nhận tiền T tìm chủ thửa đất hỏi mua để chuyển nhượng cho anh S nhưng không tìm gặp được ông Nguyễn Trường G. Khoảng cuối tháng 7/2019, anh S đòi lại tiền thì T nói với anh S thửa đất không phải của mình mà đang tìm chủ đất để hỏi mua chuyển nhượng cho anh S nhưng chưa tìm được, nếu anh S không đồng ý thì T sẽ chịu phạt do vi phạm thỏa thuận. Anh S đồng ý cho T chịu phạt nên ngày 8/8/2019, T viết giấy biên nhận với nội dung vay của anh S 350.000.000đ (gồm 300.000.000đ tiền cọc mua đất và 50.000.000đ tiền phạt), hạn đến ngày 16/8/2019 trả. Khoảng giữa tháng 8/2019, T trả cho anh S 170.000.000đ, còn 180.000.000đ xin nợ lại. Anh S đồng ý cho nợ nhưng yêu cầu phải có tài sản bảo đảm nên T viết giấy chuyển nhượng thửa đất của gia đình mình cho anh S để gán nợ, ông Nguyễn Đình C là bố đẻ T viết giấy nhận có trách nhiệm cùng T trả tiền cho anh S. T còn đưa anh S giữ tờ GCNQSDĐ số BL797953 mang tên hộ ông Trần Văn T ở khu 10, xã T mà T đang cầm hộ để làm tin. Đến ngày 23/12/2019, do T chưa trả nốt số tiền 180.000.000đ nên chị Lan A tố giác Nguyễn Tiến T đến cơ quan công an.

Cơ quan điều tra đã tiến hành giám định chữ viết, chữ ký của anh Lê Quang B trên giấy biên nhận ghi ngày 4/6/2019; 01 giấy biên nhận vay tiền đề ngày 8/8/2019 với nội dung Nguyễn Tiến T vay anh Nguyễn Ngọc S 350.000.000đ; 01 giấy biên nhận chuyển nhượng với nội dung vợ chồng T chuyển nhượng cho anh S thửa đất của gia đình đề ngày 30/9/2019.

Tại Kết luận giám định số 502/KLGD-PC09 ngày 31/5/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Phú Thọ kết luận chữ ký đứng tên Lê Quang B dưới mục “Người bán” trên tờ giấy biên nhận ghi ngày 4/6/2019 do anh B ký ra; chữ ký đứng tên Nguyễn Tiến T dưới mục “Người làm chứng” trên tờ giấy biên nhận ghi

ngày 4/6/2019, chữ ký chữ viết trên tờ giấy vay tiền là do Nguyễn Tiến T viết và ký ra.

Xác minh chủ sở hữu thửa đất 58⁻²¹ tờ bản đồ 27 thuộc xã T, huyện L được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L cung cấp thửa đất đứng tên ông Nguyễn Trường G, sinh năm 1960 ở xã T, huyện L theo Giấy chứng nhận số HO1122, Quyết định số 616/QĐUB ngày 5/12/1998 của UBND huyện P(cũ), tỉnh Phú Thọ. Hồ sơ cấp đất đã thất lạc, hộ ông Nguyễn Trường G chuyển khẩu đi địa phương khác không xác định được đang ở đâu, thửa đất từ ngày được cấp cho hộ ông Nguyễn Trường G đến nay chưa có thay đổi gì về chủ sở hữu.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn Tiến T khai nhận toàn bộ nội dung như trên. T khai mục đích muốn môi giới chuyển nhượng đất cho anh S để hưởng lãi nhưng chưa tìm được chủ đất nên đưa thông tin gian dối về chủ sở hữu để anh S tin tưởng T, thực hiện giao dịch mua đất với T. Khi tìm được chủ đất trong thời gian như thỏa thuận sẽ mua và chuyển nhượng cho anh S. Việc môi giới chuyển nhượng này có thỏa thuận về điều kiện nếu T không chuyển nhượng được đất sang tên anh S thì trả lại tiền đặt cọc và bị phạt 50.000.000đ. Khi chưa tìm được chủ đất và chưa tới thời hạn giao sổ đỏ như thỏa thuận thì anh S đã đòi lại tiền. T đã trả cho anh S 170.000.000đ, thỏa thuận với anh S xin nợ lại 180.000.000đ chứ không chiếm đoạt tiền.

Nguyễn Tiến T đã có hành vi hứa hẹn sẽ mua hộ cho anh Nguyễn Ngọc S 01 thửa đất với số tiền 300.000.000đ, có thỏa thuận sau 2,5 tháng nếu không mua được sẽ bị phạt. Khi chưa tới thời hạn như thỏa thuận anh S đòi lại tiền T chưa mua được đất cho anh S nên chấp nhận bị phạt, mức phạt là: 50.000.000đ. T đã trả cho anh S 170.000.000đ, số tiền còn lại 2 bên đều xác định là khoản nợ mà T và gia đình cam kết sẽ trả. Hành vi như nêu trên của T thể hiện T không có động cơ mục đích, ý chí chiếm đoạt tiền của anh S.

Đối với anh Lê Quang B do tin tưởng T chuyển nhượng được thửa đất cho anh S nên đứng ra nhận là chủ đất giúp T, không có động cơ mục đích chiếm đoạt tiền, không được lợi ích gì từ việc trên. Do vậy, việc thỏa thuận giữa vợ chồng anh S nhờ T mua đất hộ là giao dịch dân sự.

*** Về dân sự:** Nguyễn Tiến T đã trả anh Nguyễn Ngọc S tổng số 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) tiền đặt cọc mua đất và 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) tiền phạt do T vi phạm hợp đồng. Nay anh S và chị Lan A không yêu cầu T bồi thường gì thêm.

4. Anh Nguyễn Xuân L- sinh năm 1988, ở khu Trù D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ tố cáo T có hành vi chiếm đoạt của anh số tiền: 62.000.000đ là tiền đặt cọc nhờ T mua đất hộ.

Quá trình điều tra xác định:

Khoảng tháng 7/2017, anh Nguyễn Xuân L có nhu cầu mua đất tại xã T, huyện L, qua bạn bè giới thiệu cho anh L biết T nguyên là cán bộ địa chính xã T, có nhiều mối quan hệ và thông tin về đất đai trên địa bàn xã T nên anh L chủ động tiếp

xúc, nhờ T tìm hộ đất. T biết thửa đất số 479 và 480 tờ bản đồ số 55 địa danh P thuộc khu 3, xã T, huyện L trước đó có người gọi bán, tin tưởng sẽ mua được đất của người bán với giá thấp sau đó làm thủ tục chuyển nhượng cho anh L để hưởng lãi nên T đưa anh L đi xem 02 thửa đất này và nói với anh L thửa đất không đứng tên T nhưng anh L muốn mua T sẽ tìm chủ đất để chuyển nhượng cho anh L với giá 220.000.000đ (Hai trăm hai mươi triệu đồng). Anh L đồng ý. Ngày 21/7/2017, anh L cùng anh Triệu Văn Đ - sinh năm 1980 là bạn anh L và anh Nguyễn Văn Đ- sinh năm 1958 là người cùng khu với anh L có quen biết với cả anh L và T đến nhà T để đặt cọc tiền mua đất. Tại đây, anh L và T thỏa thuận T nhận chuyển nhượng cho anh L 02 thửa đất số 479, 480 địa danh P với giá 220.000.000đ, anh L đặt cọc 62.000.000đ, đến ngày 21/9/2017 T phải hoàn tất thủ tục chuyển nhượng sang tên anh L thì anh L giao nốt 158.000.000đ, nếu vi phạm thì phải trả lại tiền đặt cọc và bồi thường thêm 62.000.000đ cho anh L. Sau khi thỏa thuận viết giấy biên nhận với nội dung như trên, anh L giao cho T 62.000.000đ đặt cọc mua đất. T tìm chủ 2 thửa đất để hỏi mua rồi chuyển nhượng lại cho anh L nhưng không tìm được chủ đất. Đến thời hạn giao đất, anh L hỏi thì T nói nếu cho thêm thời gian để T tìm được chủ đất sẽ chuyển nhượng được, nếu không thì trả lại tiền đặt cọc và chịu phạt. Anh L đồng ý cho T thêm thời gian để chuyển nhượng đất. Nhưng T cũng không tìm được chủ đất nên chấp nhận bị phạt. Anh L yêu cầu T trả lại 62.000.000đ, phạt 62.000.000đ. T hứa hẹn trả tiền nhiều lần nhưng chưa trả được nên anh L tố giác T đến cơ quan công an.

Cơ quan điều tra đã trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký của Nguyễn Tiến T trên giấy biên nhận ghi ngày 21/7/2017 về việc nhận chuyển nhượng 02 thửa đất cho anh L.

Tại Kết luận giám định số 825/KLGD-2020 ngày 18/8/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Phú Thọ kết luận chữ ký dưới mục “Bên bán” trên tờ giấy biên nhận trên là do Nguyễn Tiến T ký ra.

Cơ quan điều tra xác minh chủ sở hữu thửa đất số 479, 480 tờ bản đồ số 55 địa danh P thuộc khu 3, xã T, huyện L là của gia đình ông Đinh Tư L- sinh năm 1965, ở khu 4, P. D, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ không có nhu cầu bán đất cũng không nhờ ai bán đất hộ.

Tại Cơ quan điều tra, anh Nguyễn Xuân L khai chủ động nhờ T tìm mua hộ đất. Khi T chỉ cho anh L 02 thửa đất và nói sẽ đứng ra nhận chuyển nhượng cho anh L với giá 220.000.000đ thì anh L đồng ý vì tin tưởng T từng là cán bộ địa chính xã T sẽ làm được thủ tục mua bán nên đã giao cho T 62.000.000đ đặt cọc mua đất. Sau khi quá hạn giao sổ đỏ, T có nói với anh L việc không chuyển nhượng được đất và chấp nhận bị phạt, anh L đồng ý cho T trả lại tiền đặt cọc và yêu cầu T trả tiền phạt nhưng T hứa hẹn nhiều lần nhưng chưa trả tiền nên anh L tố giác đến công an.

Nguyễn Tiến T khai mục đích muốn môi giới chuyển nhượng đất cho anh L để hưởng chênh lệch giá nên nhận đứng ra tìm chủ đất, mua và làm thủ tục chuyển

nhượng trọn gói 02 thửa đất cho anh L. Anh L biết thửa đất không đứng tên T, nhưng vẫn giao tiền đặt cọc để nhờ T tìm mua và chuyển nhượng 02 thửa đất. Khi không tìm được chủ đất T đã nói với anh L nhưng anh L vẫn yêu cầu T phải chuyển nhượng được thửa đất trên. Thời gian sau giá đất tăng, không tìm được chủ đất nên T chấp nhận trả tiền đặt cọc và tiền phạt cho anh L nhưng T chưa trả được cho anh L.

Trong vụ việc này, anh Nguyễn Xuân L là người đến nhờ Nguyễn Tiến T mua hộ đất, anh L giao tiền cọc cho T và có thỏa thuận việc bồi thường nếu không mua được. Do đó, đây là giao dịch dân sự.

* **Về dân sự:** Nguyễn Tiến T đã trả anh Nguyễn Xuân L tổng số tiền 67.000.000đ (sáu mươi bảy triệu đồng), trong đó tiền đặt cọc là 62.000.000đ, tiền phạt là 5.000.000đ. Tại phiên tòa anh L yêu cầu T bồi thường thêm tiền đã chi phí trồng cây bạch đàn và xây tường rào là 50.000.000đ.

Vật chứng vụ án: không

Về tài sản: qua xác minh, bị cáo có các tài sản sau:

+ 01 mảnh đất diện tích 2.989m², trong đó đất ở 150m², thửa số 390⁻¹, tờ bản đồ 43, thuộc khu 7, xã T, huyện L mang tên vợ chồng T; thế chấp tại Ngân hàng nông nghiệp huyện L; hiện đã bán mảnh đất trên để bồi thường cho bị hại và trả cho những người nhờ T mua đất. Hiện bị cáo không còn tài sản gì ngoài đồ dùng sinh hoạt thiết yếu.

Cáo trạng số số: 05/CT-VKS-P2 ngày 20/01/2021, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ truy tố bị cáo Nguyễn Tiến T phạm tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa hôm nay, Đại diện VKSND tỉnh Phú Thọ giữ nguyên quyết định truy tố về tội danh và Điều luật áp dụng đối với bị cáo Nguyễn Tiến T. Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về tội danh:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Tiến T phạm tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

* Về điều luật áp dụng và hình phạt:

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Tiến T từ 24 đến 30 tháng tù. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo ..

- Về trách nhiệm dân sự: Nguyễn Tiến T đã tác động đến gia đình nộp khắc phục hậu quả cho vợ chồng ông bà Kiên T tổng số tiền 190.000.000đ (Một trăm chín mươi triệu đồng). Ông K và bà T không có yêu cầu gì khác cần xác nhận.

- Buộc bị cáo Nguyễn Tiến T phải trả anh cho anh Triệu Văn Q và anh Hoàng Văn H thêm số tiền lãi là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng),

- Buộc bị cáo Nguyễn Tiến T phải trả anh Nguyễn Xuân L thêm số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng),

* Về vật chứng: không

Áp dụng khoản 2 điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự, Điểm a khoản 1 điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Nguyễn Tiến T phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình, không có lời bào chữa nào khác, chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, phù hợp với các tài liệu thu giữ được. Có đủ cơ sở xác định:

Nguyễn Tiến T do nợ tiền của nhiều người không có khả năng trả nợ và lợi dụng việc trước đó làm cán bộ địa chính nên khoảng tháng 4/2017, khi ông Nguyễn Đình Kiên và bà Lê Thị T đặt vấn đề nhờ Nguyễn Tiến T mua hộ ô đất ở khu vực H, xã T, huyện L (ô số 459⁻¹ và 459⁻²), mặc dù T không biết chủ sở hữu quyền sử dụng ô đất đó là ai, ở đâu nhưng vẫn nhận lời làm thủ tục sang tên ô đất đó và nhận của ông bà Kiên T tổng số tiền 188.000.000đ (T nhờ anh Hoàng Quốc H nhận làm chủ đất, viết biên nhận bán đất và nhận tiền của ông bà Kiên T để ông bà Kiên T tin tưởng), sau đó T không làm thủ tục mua bán, sang tên quyền sử dụng đất cho ông bà Kiên-Thom mà chiếm đoạt số tiền trên và sử dụng tiền vào mục đích chi tiêu cá nhân hết. Số tiền T phải chịu trách nhiệm hình sự là: 188.000.000đ.

Như vậy hành vi của bị cáo Nguyễn Tiến T đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” được quy định theo điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự như cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ truy tố là đúng pháp

Hành vi của **Nguyễn Tiến T** đã phạm vào tội **“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”**. Tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Điều 174 Bộ luật Hình sự quy định:

“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

c, Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;”
luật.

[2] Xét tính chất vụ án là rất nghiêm trọng, hành vi của bị cáo xâm phạm đến quyền sở hữu của người khác được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự an xã hội. Bản thân bị cáo có hiểu biết xã hội, hoàn toàn nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn thực hiện. Nên cần xử lý nghiêm để giáo dục riêng bị cáo, phòng ngừa chung.

[3] Xét về vai trò, nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, vai trò của bị cáo trong vụ án thấy rằng:

*** Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:**

Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

*** Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:**

Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; quá trình điều tra đã khắc phục cho người bị hại và những người có đơn tố giác số tiền đã chiếm đoạt, bố đẻ bị cáo và người thân trong gia đình là người có công với cách mạng nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Bị cáo có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, ổn định, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Vì vậy, để thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật Hội đồng xét xử thấy rằng cần xử phạt bị cáo hình phạt tù có thời hạn ở mức khởi điểm của khung hình phạt mà điều luật quy định, nhưng cho bị cáo được cải tạo tại địa phương dưới sự giám sát giáo dục của chính quyền địa phương và gia đình bị cáo cũng đủ điều kiện giáo dục bị cáo thành người công dân tốt.

[4] Về phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, nên không áp dụng phạt bổ sung đối với bị cáo.

[5] Đối với anh Hoàng Quốc H là người viết giấy biên nhận bán đất cho ông bà Kiên T và nhận số tiền 88.000.000đ sau đó đưa cho T, bản thân Anh H cũng tin thừa đất đó là của T nên giúp trong việc làm thủ tục sang tên bìa đỏ cho ông bà Kiên T; Anh H không biết việc thỏa thuận mua bán đất giữa T và ông bà Kiên T, không biết mục đích của T và không được hưởng bất kỳ lợi ích nào từ việc làm của T nên không có cơ sở xem xét trách nhiệm hình sự đối với Hùng.

Đối với anh Đỗ Hoàng V là cán bộ địa chính xã T có hành vi đi đo đất giúp T. Anh V không biết động cơ, mục đích lừa đảo của T, không được lợi ích gì từ hành vi trên, do vậy không đồng phạm với T trong vụ án.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Nguyễn Tiến T đã tác động đến gia đình nộp khắc phục hậu quả cho vợ chồng ông bà Kiên T (là người bị hại) tổng số tiền 190.000.000đ (Một trăm chín mươi triệu đồng). Ông K và bà T không có yêu cầu gì khác và xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho Nguyễn Tiến T cần xác nhận là hợp pháp

Nguyễn Tiến T đã trả cho bà Nguyễn Thị L (Là người có QLVNVLQ) tổng số tiền: 380.000.000đ (Ba trăm tám mươi triệu đồng) tiền gốc và 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) tiền lãi. Hiện còn nợ bà L 190.000.000đ. Bà L chưa yêu cầu bồi thường cần tách ra để giải quyết khi có yêu cầu.

- Tại phiên tòa:

+, Anh Q và Anh H yêu cầu T bồi thường thêm tiền lãi là 20.000.000đ. Bị cáo đồng ý cần chấp nhận là phù hợp

+, Anh L yêu cầu T bồi thường thêm tiền đã chi phí trồng cây bạch đàn và xây tường rào là 50.000.000đ. Bị cáo đồng ý cần chấp nhận là phù hợp.

[7] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

[8] Các quyết định của cơ quan cảnh sát điều tra; Viện kiểm sát được thực hiện theo đúng trình tự thủ tục của Bộ luật tố tụng hình sự. Điều tra viên; Kiểm sát viên, thực hiện việc điều tra, thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự, người bào chữa cho các bị cáo đã đảm bảo khách quan đúng quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

[1] Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Tiến T phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

[2] Về điều luật áp dụng và hình phạt:

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Điều 65 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Tiến T: 02 (Hai) năm tù. cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 48 (bốn mươi tám) tháng. Thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban xã T, huyện L tỉnh Phú Thọ trong việc giám sát giáo dục bị cáo. Trong thời gian thử thách nếu bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của Bản án đã cho hưởng án treo.

Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

Miễn hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo Nguyễn Tiến T

[3] Về trách nhiệm dân sự:

- Xác nhận bị cáo T đã bồi thường đủ số tiền 190.000.000đ (Một trăm chín mươi triệu đồng). cho gia đình ông bà Kiên T là hợp pháp.

- Buộc bị cáo phải bồi thường cho Triệu Văn Q và anh Hoàng Văn H thêm số tiền lãi là 20.000.000đ. Kỳ phần của mỗi người là 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

- Buộc bị cáo phải bồi thường tiền đã chi phí trồng cây bạch đàn và xây tường rào là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) cho anh Nguyễn Xuân L.

[4] Về án phí:

Căn cứ khoản 2 điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự, Điểm a khoản 1 điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo Nguyễn Tiến T phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm

Trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết ./.

Nơi nhận:

- VKSND Cấp Cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- CA tỉnh Phú Thọ;
- Sở Tư Pháp ;
- Cục THADS tỉnh Phú Thọ;
- UBND nơi bị cáo cư trú;
- Trại tạm giam - Công an tỉnh Phú Thọ;
- Bị cáo,
- Những người tham gia tố tụng;
- Lu: HS,AV, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Kim Ái

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 14 giờ 30 phút ngày 19 tháng 11 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Nguyễn Kim Ái

Thẩm phán: Ông Hồ Văn Việt

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Bá Điền

Bà Nguyễn Thị phẩm

Bà Nguyễn Thị Tàn

Tiến hành nghị án vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 24/2019/TLST-HS ngày 18 tháng 7 năm 2019 đối với:

Họ và tên: Nguyễn - sinh năm 1978.

Nơi cư trú:

Căn cứ vào các Điều 299 và Điều 326 của Bộ luật tố tụng hình sự;

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ
CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:**

1. Về tội danh: Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Kết quả biểu quyết: 3/3.

2. Về áp dụng điều luật và mức hình phạt:

Căn cứ điểm khoản 4 điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 điều 51, Bộ luật hình sự 2015.

[1]. Tuyên bố: bị cáo Nguyễn Thị phạm tội: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

+ Xử phạt: bị cáo Nguyễn Thị Xuân 0 () năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 21/02/2019.

[2]. Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng phạt bổ sung đối với bị cáo.

- 02 -

[3]. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự. Điều 579; Điều 584; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015: Buộc bị cáo Nguyễn Thị phải có nghĩa vụ trả lại cho:

+ Chị

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Chị Nguyệt, chị Nga có đơn yêu cầu thi hành án bị cáo chưa thi hành xong khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của BLDS.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 2 điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự, Điểm a khoản 1 điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo Nguyễn Thị phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 56 Kết quả biểu quyết: 3/3.

Nghị án kết thúc hồi giờ cùng ngày.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả các thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Bá Điền Nguyễn Thị Phấn

Nguyễn Kim Ái

Nguyễn Thị Tàn

Hồ văn việt